

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C K
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:48/2017/HNGĐ-ST

Ngày:28/7/2017

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C K, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng

Các Hi thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Trọng

2. Ông Đỗ Thành Tiết

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Hòa Xuân là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C K, tỉnh Trà Vinh không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện C K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 326/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:67/2017/QĐXX-ST ngày 13 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1967

(có mặt)

Địa chỉ: ấp C H, xã C Đ, huyện C K, tỉnh Trà Vinh

2. ***Bị đơn:*** Ông Lữ P H, sinh năm 1966

(có mặt)

Địa chỉ: ấp C H, xã C Đ, huyện C K, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị B (là nguyên đơn) trình bày:

Bà Nguyễn Thị B và ông Lữ P H chung sống với nhau vào năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 02 con chung tên Lữ Thị T T, sinh năm 1997 và Lữ P T, sinh năm 1998. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, vợ chồng không còn hạnh phúc.

Về quan hệ hôn nhân: Bà B yêu cầu ly hôn với ông Lữ P H;

Về con chung: 02 con chung đã trưởng thành nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Bà B không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung: Bà B khai bà và ông H không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lữ P H (là bị đơn) trình bày:

Ông H thống nhất với lời khai của bà B về thời gian chung sống, ông và bà B không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống có 02 người con chung tên Lữ Thị T T, sinh năm 1997 và Lữ P T, sinh năm 1998. Ông H khai trong thời gian chung sống giữa ông và bà B có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến dẫn đến cự cãi, vợ chồng không còn quan tâm yêu thương nhau như trước đây.

Về quan hệ hôn nhân: Bà B yêu cầu ly hôn thì ông H không đồng ý ly hôn mà yêu cầu được đoàn tụ;

Về con chung: Do 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Ông H khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35, 36 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Lữ P H chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được xem là hôn nhân hợp pháp. Bà B và ông H không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng với nhau. Bà B và ông H có lời khai thống nhất về việc đời sống chung có nhiều mâu thuẫn, bà B yêu cầu ly hôn nhưng ông H yêu cầu được đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà B và ông H là có thật nhưng do bà B và ông H chung sống không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không thể giải quyết cho bà B được ly hôn với ông H mà cần tuyên bố bà B và ông H không phải là vợ chồng là phù hợp với khoản 2 Điều 53 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Do 02 con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết;

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lữ P H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B, ông Lữ P H khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Xét thấy cần buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hi.

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Lữ P H là vợ chồng.

Về con chung: Do 02 con chung của bà B và ông H đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết;

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lữ P H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà B, ông H khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011019 ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C K. Bà Nguyễn Thị B đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C K
- TAND tỉnh Trà Vinh
- CCTHADS huyện C K
- Đương sự
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THANH TÙNG

